KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KST)

CTCP KASATI

Ngày 29/12/2023	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	13.8%	**10.2%**	**12.6%**

DT thuần *2023*
179 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼105| -36.8%

LN thuần *2023*
6.61 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.89| -47.2%

LN sau thuế *2023*
5.56 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼4.54| -44.9%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
3.9%
YoY: +/-▼ 0.5%

ROE *2023*
7.7%
YoY: +/-▼ 6.7%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 14,642
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.04)
EPS	940
P/E	14.9

Cơ cấu sở hữu

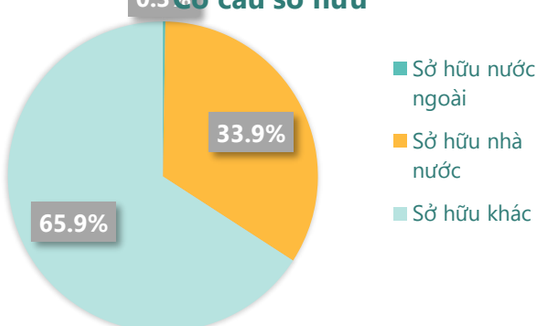

Cơ cấu cổ đông

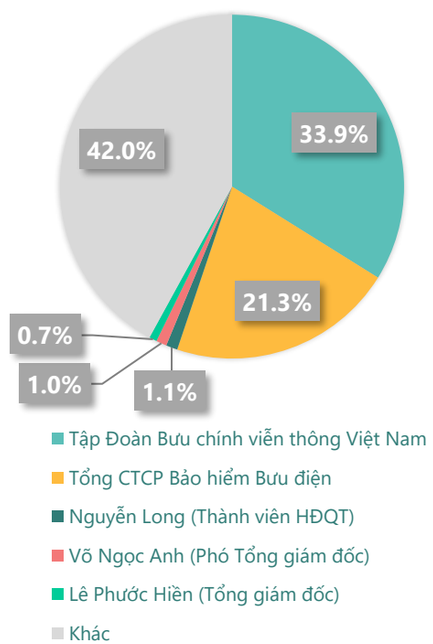

Lịch sử giá

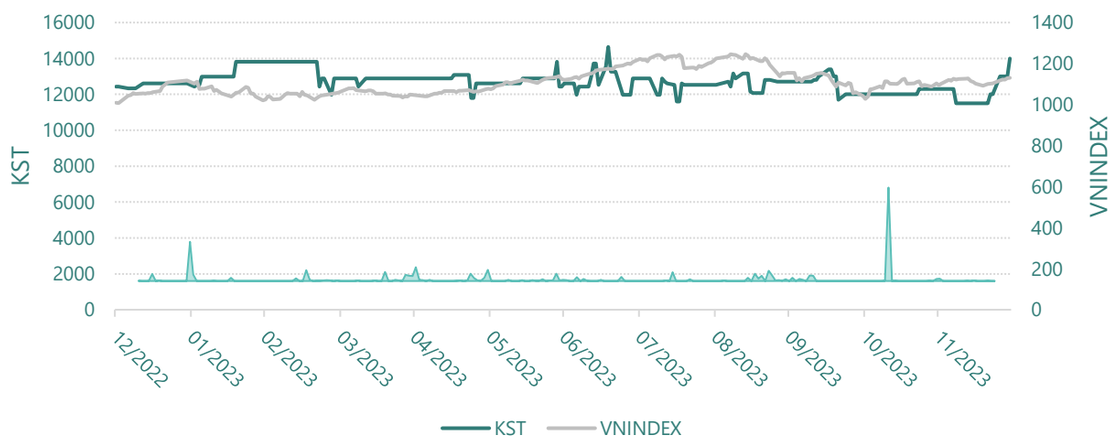

Kết quả kinh doanh **KST** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 36.8%** chỉ còn **179.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 44.9%** chỉ còn **5.56** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **7.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

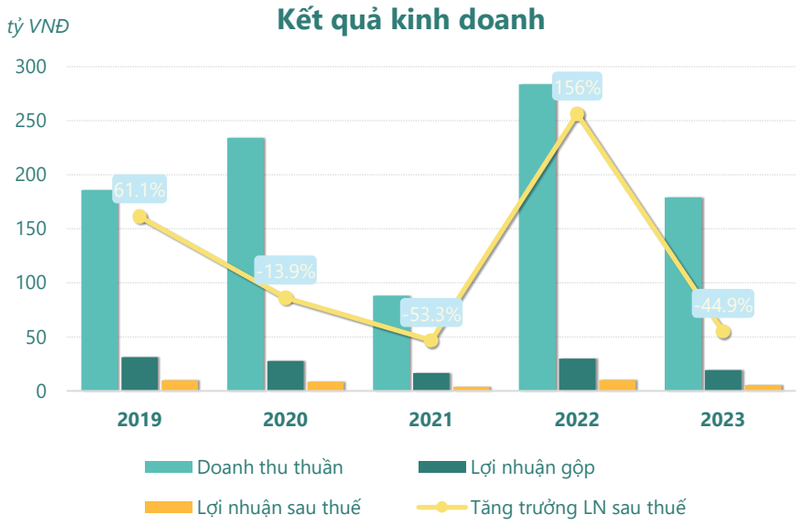

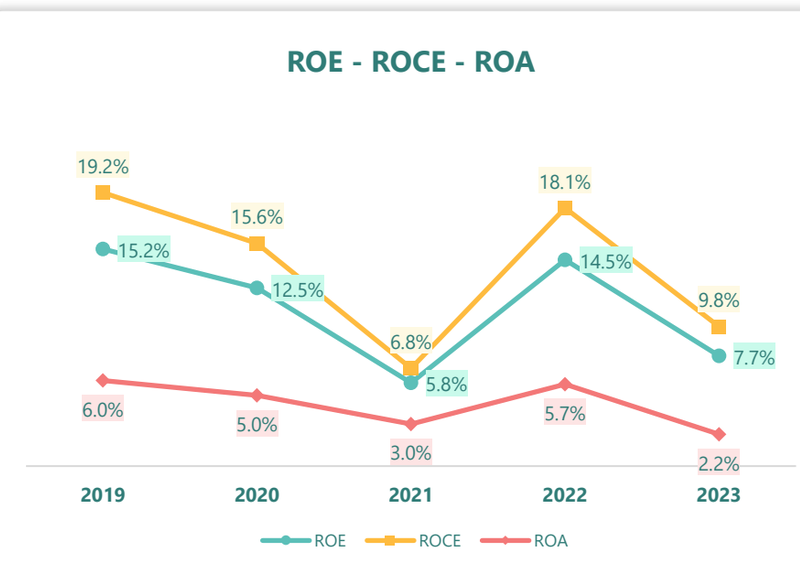

Năm **2023**, **KST** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.61** tỷ đồng, **giảm đi 5.90** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.36 tỷ đồng) là 2.75 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **14.57** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.03** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của KST năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **7.72%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

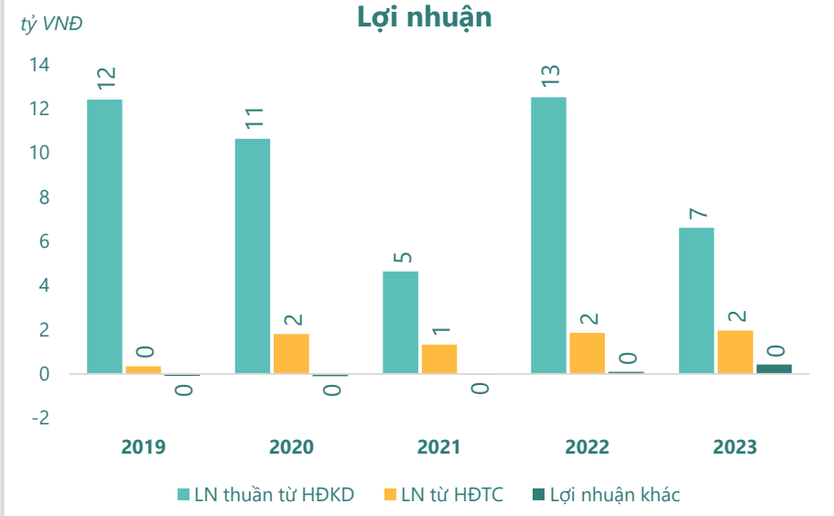

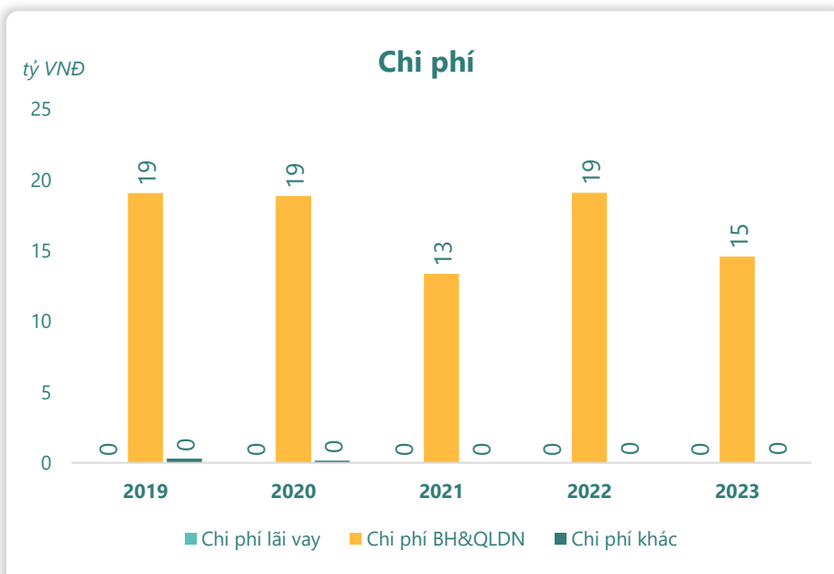

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

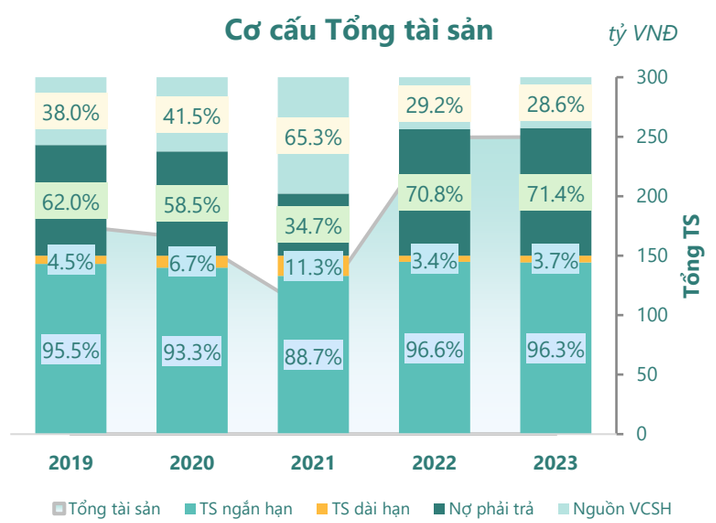

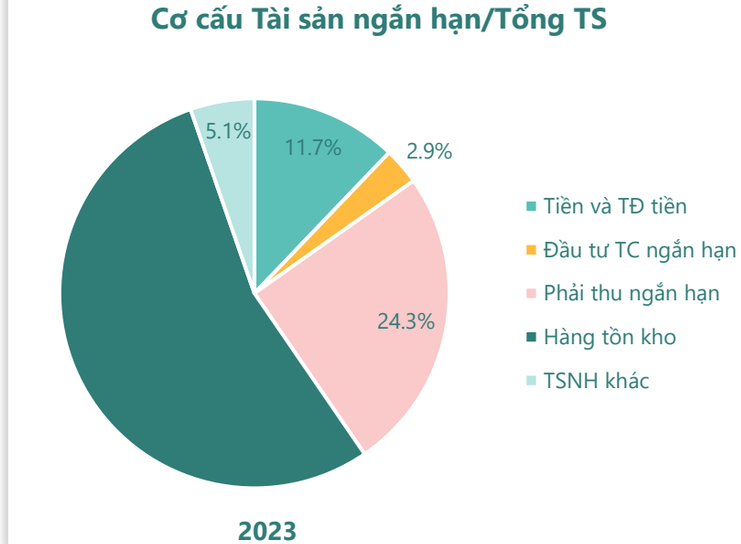

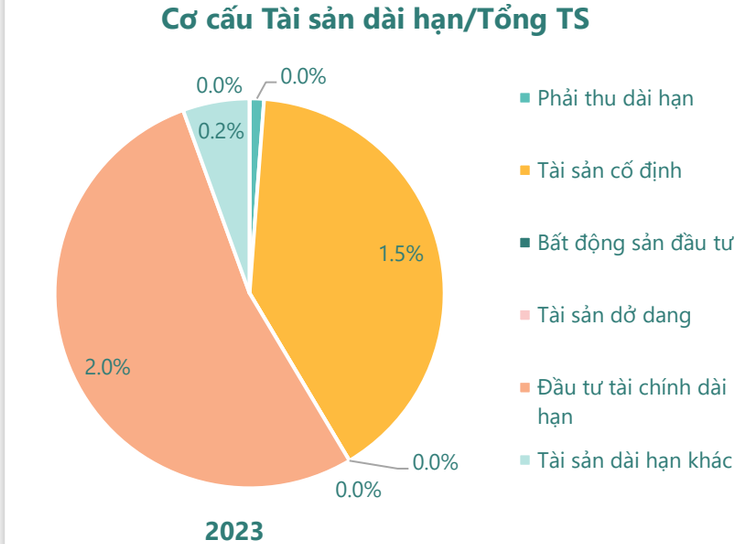

Tổng tài sản của **KST** năm 2023 tăng trưởng **0.16%** so với năm trước, đạt **249.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của KST năm 2023 giảm **0.16%** so với năm trước, đạt **240.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **96.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.28%** so với năm trước và đạt **9.24** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **3.70%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **1.96%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.49%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

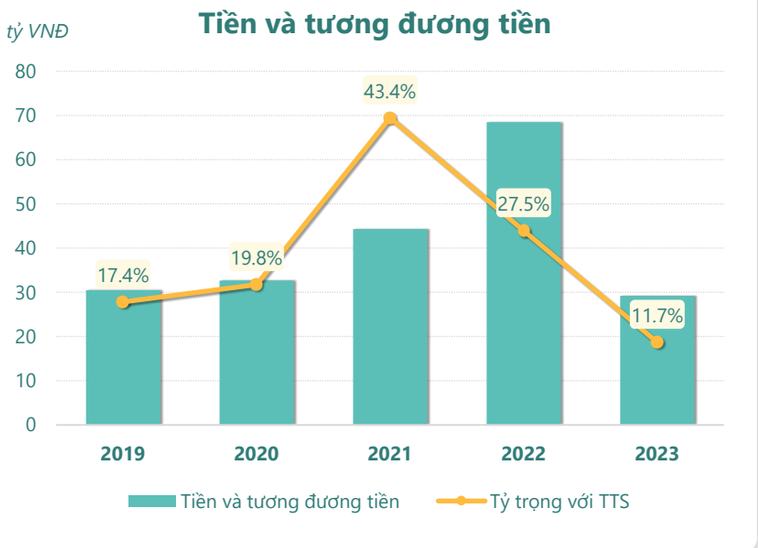

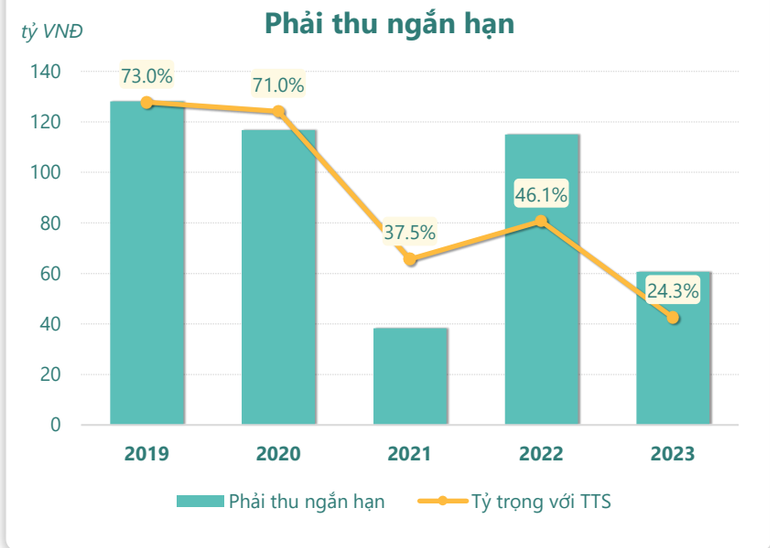

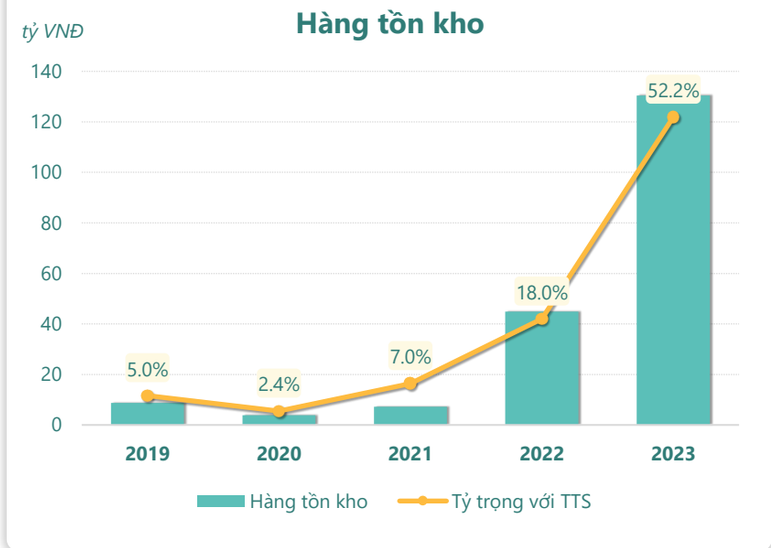

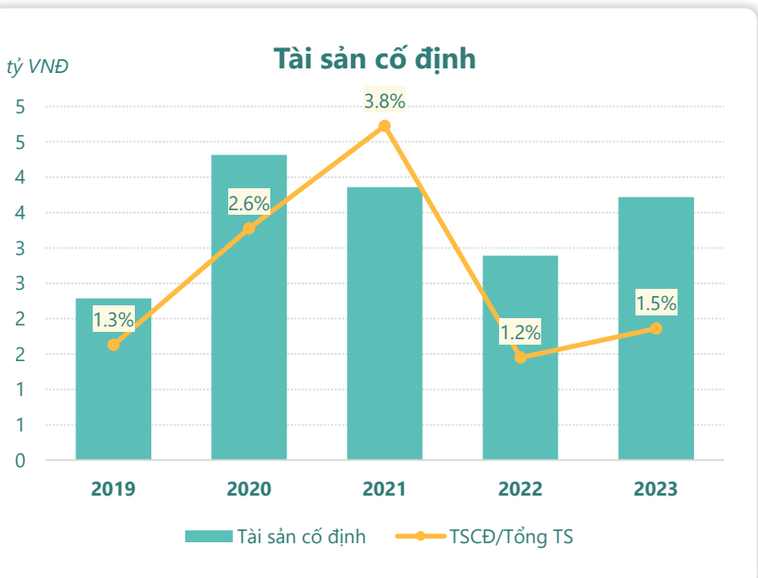

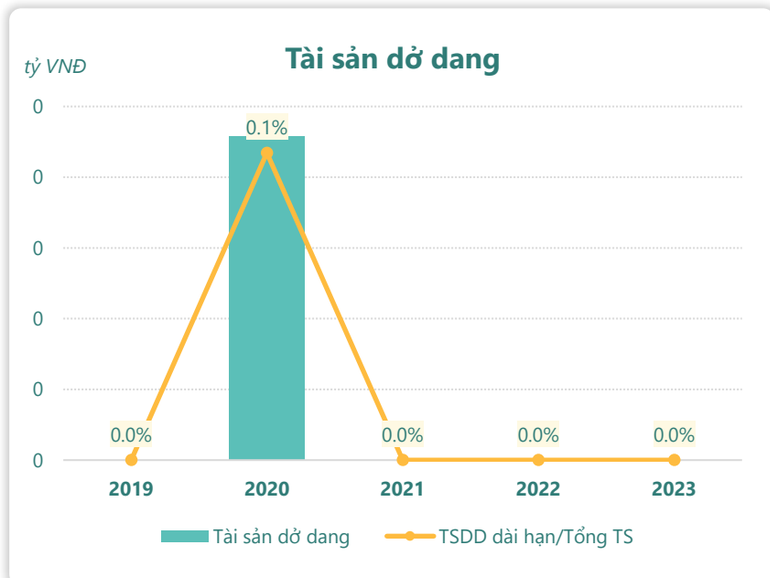

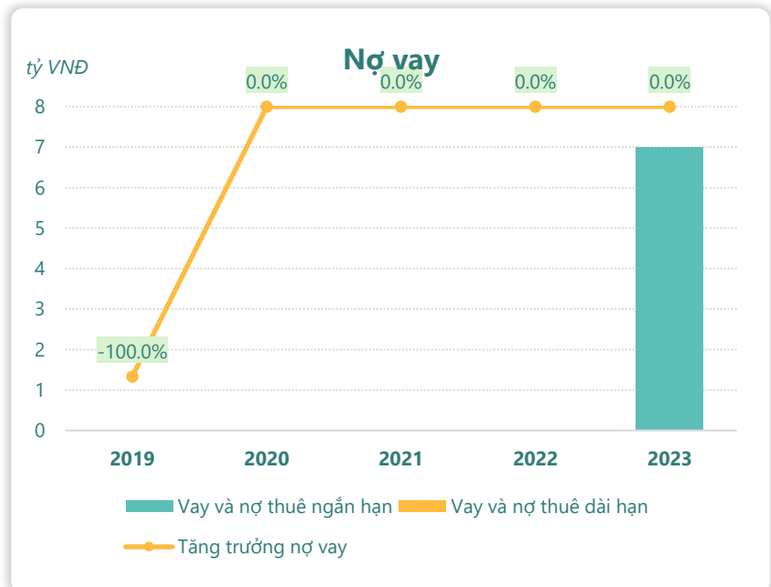

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

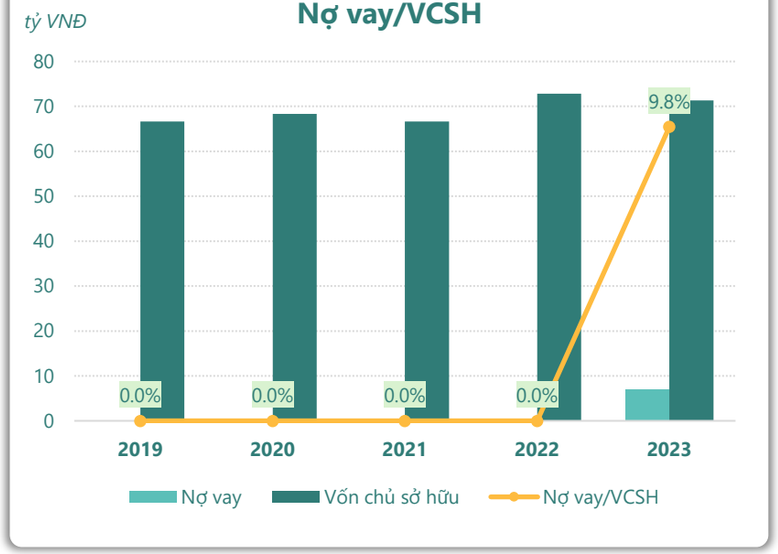

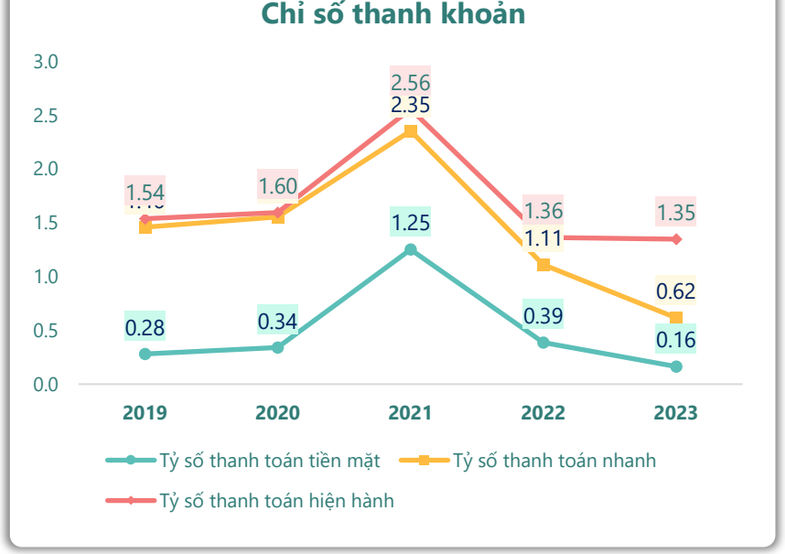

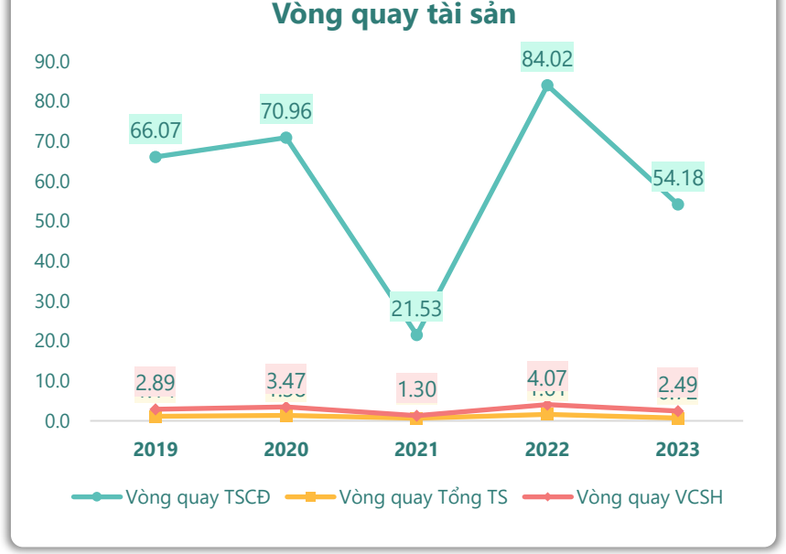

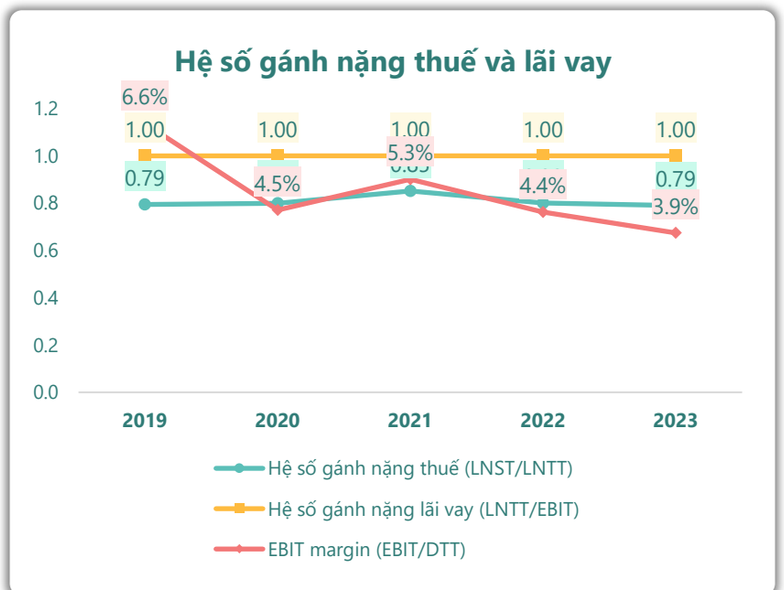

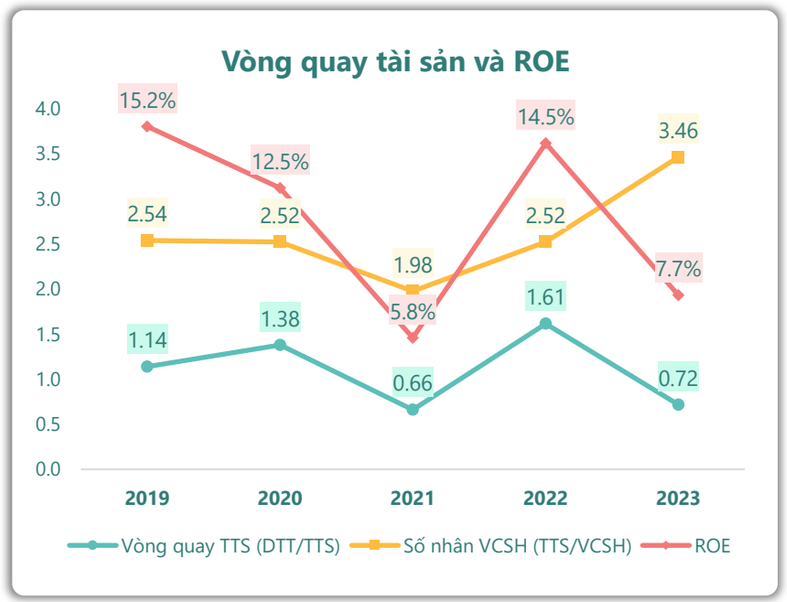

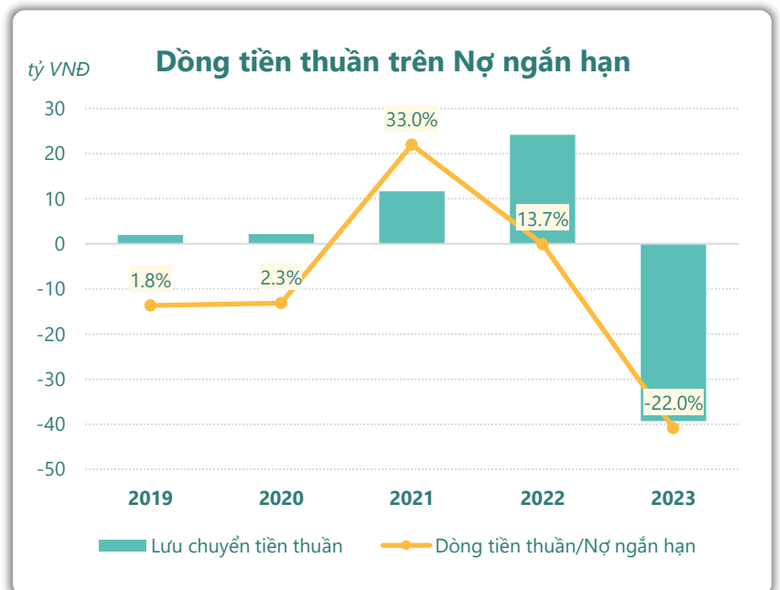

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**234**	**88.0**	**284**	**179**
Giá vốn hàng bán	207	71.3	254	160
Lợi nhuận gộp	**27.7**	**16.7**	**29.7**	**19.2**
Doanh thu HĐTC	1.82	1.33	1.86	2.19
Chi phí TC	0.01	0.00	0	0.23
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	18.9	13.4	19.1	14.6
LN thuần từ HĐKD	**10.6**	**4.64**	**12.5**	**6.61**
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.02	0.09	0.43
LN trước thuế	**10.5**	**4.62**	**12.6**	**7.04**
Lợi nhuận sau thuế	**8.42**	**3.94**	**10.1**	**5.56**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.42**	**3.94**	**10.1**	**5.56**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.8	15.9	40.5	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.04	0.84	-12.6	-2.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.59	-5.09	-3.69	0.59
Tiền đầu kỳ	30.5	32.7	44.3	68.5
Lưu chuyển tiền thuần	**2.17**	**11.7**	**24.2**	**-39.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	32.7	44.3	68.5	29.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**165**	**102**	**249**	**250**
Tài sản ngắn hạn	**154**	**90.6**	**241**	**241**
Tiền và tương đương tiền	32.7	44.3	68.5	29.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.44	9.07	7.35
Phải thu ngắn hạn	117	38.3	115	60.7
Hàng tồn kho	3.88	7.18	44.8	130
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.33	3.44	12.8
Tài sản dài hạn	**11.0**	**11.5**	**8.46**	**9.24**
Phải thu dài hạn	0.76	2.11	0.13	0.11
Tài sản cố định	4.31	3.86	2.89	3.72
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.23	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.90	4.93	4.90
Tài sản dài hạn khác	0.82	0.65	0.52	0.51
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**96.2**	**35.4**	**177**	**178**
Nợ ngắn hạn	**96.2**	**35.4**	**177**	**178**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	7.00
Phải trả người bán ngắn hạn	57.4	17.5	145	152
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**68.3**	**66.7**	**72.8**	**71.3**
Vốn chủ sở hữu	**68.3**	**66.7**	**72.8**	**71.3**
Vốn điều lệ	30.0	30.0	59.9	59.9
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**